

Số: 822/NQ-HĐND

Hưng Yên, ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2026-2030 tỉnh Hưng Yên

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
KHÓA XVII NHIỆM KỲ 2021-2026**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính ngân sách 03 năm;

Thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa I, nhiệm kỳ 2025-2030 về tài chính, kinh tế - xã hội 05 năm giai đoạn 2026-2030;

Xét Báo cáo số 130/BC-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về kế hoạch tài chính - ngân sách 05 năm tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030; Báo cáo thẩm tra số 488/BC-HĐND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 523/BC-VP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh về tổng hợp kết quả biểu quyết trực tiếp bằng phiếu thông qua dự thảo Nghị quyết của các vị đại biểu HĐND tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Mục tiêu tổng quát

Bảo đảm kinh tế tăng trưởng bền vững, huy động, phân bổ, quản lý, sử dụng có hiệu quả tổng thể các nguồn lực tài chính, trong đó nguồn lực từ ngân

sách địa phương là cơ bản, lâu dài kết hợp hiệu quả với nguồn lực hỗ trợ từ ngân sách trung ương và nguồn huy động tài chính hợp pháp là quan trọng, phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giải quyết tốt các vấn đề an sinh xã hội, tăng cường quốc phòng, an ninh và chủ động hội nhập quốc tế. Tiếp tục cơ cấu lại ngân sách nhà nước, tăng tỷ trọng các nguồn thu bền vững, quản lý thu - chi ngân sách chặt chẽ, triệt để tiết kiệm chi thường xuyên để tăng chi đầu tư phát triển. Phần đầu trong nhiệm kỳ sớm nhất là tinh tự cân đối ngân sách. Xây dựng cơ chế, chính sách thúc đẩy đầu tư, khuyến khích các thành phần kinh tế ngoài nhà nước phát triển sản xuất kinh doanh tạo giá trị tăng thêm và tạo các nguồn thu bền vững.

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công để đảm bảo nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững; đẩy mạnh cơ cấu kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh tỉnh Hưng Yên giai đoạn đến năm 2025; triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hưng Yên lần thứ I nhiệm kỳ 2025-2030.

Điều 2. Mục tiêu cụ thể

1. Về thu ngân sách nhà nước

Phần đầu tỷ trọng thu nội địa so với tổng thu ngân sách nhà nước không thấp hơn mục tiêu đề ra (chiếm tỷ trọng 85% thu NSNN trên địa bàn). Phần đầu Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030 đạt trên 65.000 tỷ đồng; Trong đó, thu nội địa đạt trên 57.000 tỷ đồng; thu xuất, nhập khẩu khoảng 8.000 tỷ đồng đạt mục tiêu Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hưng Yên lần thứ I nhiệm kỳ 2025-2030 đề ra. Phần đầu tăng thu tiền sử dụng đất trong nhiệm kỳ để khoản thu tiền sử dụng đất trong giai đoạn 2026-2030 đạt khoảng 200.000 tỷ đồng, dành nguồn lực chi đầu tư phát triển; tích cực đôn đốc thu hồi nợ thuế và áp dụng các biện pháp cưỡng chế thuế theo quy định, hạn chế nợ thuế mới phát sinh, thu hồi kịp thời số tiền thuế, tiền phạt và các khoản phải thu theo kiến nghị của cơ quan kiểm toán, kết luận của cơ quan thanh tra vào ngân sách nhà nước.

Phần đầu tổng thu ngân sách trên địa bàn giai đoạn 2026-2030 là 426.317 tỷ đồng, tăng 53,7% so với số thực hiện giai đoạn 2021-2025. Số thu nội địa giai đoạn 2026-2030 là 390.800 tỷ đồng. Số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu là 35.517 tỷ đồng.

Phần đầu tổng thu ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030 là 412.023 tỷ đồng. Trong đó:

- Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp giai đoạn 2026-2030 là 319.539 tỷ đồng bằng 77,5% tổng thu ngân sách địa phương và đáp ứng được 77,2% tổng chi ngân sách địa phương;

- Thu từ xổ số, tiền sử dụng đất giai đoạn 2026-2030 là 200.528 tỷ đồng để tạo nguồn chi đầu tư cho các công trình trọng điểm phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

2. Về chi ngân sách nhà nước

Trong quá trình tổ chức thực hiện và điều hành ngân sách hằng năm, huy động tối đa các nguồn lực cho đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội (từ các nguồn tăng thu thực hiện dự toán, dự phòng ngân sách, hỗ trợ từ ngân sách trung ương); phân đầu tăng tỷ trọng chi đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước đạt trên 48,3% tổng chi ngân sách địa phương, giảm tỷ trọng chi thường xuyên; cân đối, bố trí nguồn lực để thu hồi số vốn ứng từ ngân sách cấp tỉnh cho các công trình, dự án đến hết năm 2025 chưa thu hồi; kiểm soát chặt chẽ nợ công, vay và trả nợ của chính quyền địa phương, bội chi ngân sách địa phương chỉ dành để đầu tư phát triển. Điều hành ngân sách đảm bảo đáp ứng việc vận hành chính quyền địa phương hai cấp, đảm bảo nguồn lực thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ, chính sách về tiền lương, an sinh xã hội và thực hiện các nhiệm vụ chính trị do Trung ương, địa phương ban hành trên địa bàn; thúc đẩy mạnh mẽ cơ chế tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công, tinh giản biên chế và tiết kiệm chi thường xuyên; chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo, sự nghiệp khoa học công nghệ đổi mới sáng tạo không thấp hơn mức dự toán Thủ tướng Chính phủ giao.

Dự kiến tổng chi ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030 là 414.028 tỷ đồng, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển là 200.000 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 48,3% so với tổng chi ngân sách địa phương

- Chi thường xuyên là 184.659 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 44,6% so với tổng chi ngân sách địa phương; trong đó: chi sự nghiệp giáo dục và sự nghiệp khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo đảm bảo không thấp hơn dự toán Quốc hội và Thủ tướng Chính phủ giao.

3. Kế hoạch vay và trả nợ vay ngân sách địa phương

Căn cứ các khoản vay của tỉnh Hưng Yên đến nay và các dự án dự kiến triển khai, dự kiến tình hình vay và trả nợ của ngân sách địa phương như sau:

- Mức dư nợ vay đầu kỳ (năm 2026) là 407,2 tỷ đồng;
- Dự kiến trả nợ gốc giai đoạn 2026-2030 là 242,2 tỷ đồng;
- Dự kiến vay trong giai đoạn 2026-2030 là 2.028,5 tỷ đồng;
- Dự kiến mức dư nợ cuối kỳ (năm 2030) là 2.193,5 tỷ đồng.

Phân đầu mức dư nợ vay hằng năm không vượt quá hạn mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương theo quy định để đảm bảo an toàn nợ công.

(Chi tiết theo biểu số 01, 02 đính kèm)

Điều 3. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện

1. Các giải pháp về thu ngân sách

- Quyết liệt triển khai các Nghị quyết Trung ương, địa phương đảm bảo thực hiện các mục tiêu tăng trưởng kinh tế, quy mô GRDP, năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh khu vực sản xuất, kinh doanh, làm tiền đề thực hiện dự toán năm 2026, kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2026-2030.

- Thực hiện các giải pháp, nhiệm vụ chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh. Hỗ trợ đẩy mạnh các hoạt động khởi nghiệp, khuyến khích các hộ kinh doanh cá thể, chuyên đổi và đăng ký thành lập doanh nghiệp. Tăng cường quản lý, giám sát tình hình hoạt động các doanh nghiệp, công tác thanh tra, kiểm tra định kỳ các doanh nghiệp sau đăng ký kinh doanh, kịp thời xử lý các vấn đề phát sinh, đảm bảo doanh nghiệp hoạt động hiệu quả theo quy định của pháp luật.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện Luật Quản lý thuế, các chế độ, chính sách thu của Nhà nước; phát huy kết quả thực hiện cải cách thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân kịp thời thu nộp các khoản thuế vào ngân sách nhà nước, đảm bảo thực hiện đầy đủ các ưu đãi về thuế; Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế, xử lý nợ đọng thuế, bảo đảm thu đúng, thu đủ, kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào ngân sách nhà nước.

- Rà soát, tăng cường khai thác nguồn lực tài chính từ sản công (đất đai, tài nguyên, tài sản tại khu vực sự nghiệp công, tài sản là các loại kết cấu hạ tầng giao thông) nhằm huy động vốn cho phát triển kinh tế - xã hội. Rà soát lại quỹ nhà, đất thuộc cấp mình quản lý để lập phương án sắp xếp phù hợp. Trường hợp dôi dư, không cần sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích thì lập kế hoạch thu hồi để trình cấp có thẩm quyền cho xử lý, nhằm tăng thu ngân sách nhà nước.

- Thực hiện quản lý tốt việc khai thác khoáng sản và tổ chức kiểm tra, thẩm định, phê duyệt mức thu tiền cấp quyền: khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên nước và thực hiện chuyển thông tin cho cơ quan thuế thông báo để quản lý tốt nguồn thu này.

- Ưu tiên bố trí nguồn vốn để đẩy nhanh tiến độ hoàn thành hạ tầng kết nối tại các khu, cụm công nghiệp; đề xuất các giải pháp để thu hút các doanh nghiệp đầu tư, sản xuất kinh doanh tại các khu, cụm công nghiệp để tạo nguồn thu mới và ổn định.

2. Các giải pháp về chi ngân sách

- Tổ chức triển khai thực hiện tốt Luật Ngân sách nhà nước; chủ động tham mưu UBND cùng cấp tổ chức điều hành ngân sách theo dự toán đã được HĐND tỉnh quyết định. Định kỳ đánh giá, dự báo tình hình thu, chi ngân sách, kịp thời đề xuất những biện pháp, giải pháp điều hành ngân sách đạt hiệu quả, đáp ứng yêu cầu quản lý, góp phần thực hiện thắng lợi kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2026-2030 của tỉnh.

- Thực hiện tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên; giảm tối đa kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết; hạn chế bố trí kinh phí đi nghiên cứu, khảo sát trong và ngoài nước; thực hiện công tác mua sắm theo quy định của Trung ương; đẩy mạnh cải cách hành chính trong quản lý chi ngân sách nhà nước. Quản lý chặt chẽ việc ứng trước dự toán ngân sách nhà nước và chi chuyển nguồn sang năm sau.

- Tiếp tục thực hiện cải cách thủ tục hành chính, mở rộng ứng dụng công nghệ thông tin, bảo đảm kết nối thông suốt nền hành chính quốc gia, đi đôi với tăng cường giám sát trong quản lý thu, chi ngân sách nhà nước.

- Tích cực chủ động điều hành ngân sách cấp mình, bảo đảm nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn; ưu tiên bố trí vốn không để nợ đọng xây dựng cơ bản trong kế hoạch phân bổ vốn đầu tư từ ngân sách địa phương; chủ động dành 70% tăng thu thực hiện so với dự toán ngân sách tỉnh giao để tạo nguồn cải cách tiền lương cho giai đoạn 2026-2030, phần còn lại ưu tiên để chi trả các khoản ngân sách nợ và chi đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng; tiếp tục triển khai thực hiện các quy định của Chính phủ về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan nhà nước và chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

- Tăng cường kiểm soát việc giải ngân vốn đầu tư phát triển theo nguồn vốn, theo tiến độ và dự toán được giao, hạn chế tình trạng chậm giải ngân vốn đầu tư phát triển. Chỉ thực hiện chuyển nguồn theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Luật Đầu tư công; kiên quyết cắt giảm các dự án không thực hiện giải ngân hoặc giải ngân chậm và điều chuyển cho các dự án khác.

- Thủ trưởng các đơn vị phải thực hiện và chỉ đạo thực hiện nghiêm Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chế độ công khai ngân sách nhà nước theo quy định.

- Hệ thống Kho bạc Nhà nước trên địa bàn thực hiện cải cách hành chính trong cấp phát, thanh toán vốn theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn Luật, tránh tình trạng chậm trễ, làm ảnh hưởng đến việc triển khai nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị. Đồng thời, tăng cường công tác kiểm soát chi theo quy định và chịu trách nhiệm về việc kiểm soát của mình.

- Thủ trưởng các cơ quan thanh tra tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc thu nộp và sử dụng ngân sách ở các cấp, các ngành, các đơn vị dự toán, các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh để giữ nghiêm kỷ cương, kỷ luật trong việc thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách và chi tiêu công quỹ; xử lý nghiêm và kịp thời các vi phạm đã được các cơ quan kiểm tra, thanh tra, kiểm toán kết luận.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên, khóa XVII nhất trí thông qua ngày 31 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu của Quốc hội;
- Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực XI;
- Kho bạc Nhà nước khu vực IV;
- Đảng ủy, Thường trực HĐND, UBND, Ủy ban MTTQ Việt Nam các xã, phường;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh Hưng Yên;
- Cổng thông tin điện tử UBND tỉnh Hưng Yên;
- Báo và PTTH Hưng Yên;
- Lưu: VT, CV^M.

CHỦ TỊCH

Trần Quốc Văn

DỰ BÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Nghị quyết số 822/NQ-HĐND ngày 31/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Thực hiện giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch giai đoạn 2026-2030
				Tổng giai đoạn	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
<i>a</i>	<i>b</i>	<i>l</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>
1	Tổng sản phẩm (GRDP) theo giá hiện hành	Tỷ đồng		1,337,001	209,790	240,785	265,539	292,602	328,283	2,310,924
2	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%	8,7-9	9.17	8.01	11.69	9.15	7.38	9.69	10-11
3	Cơ cấu kinh tế									
	- Nông, lâm, ngư nghiệp	%	11.00	13.41	15.59	13.89	13.05	12.61	11.92	8.0
	- Công nghiệp, xây dựng	%	53.50	53.94	52.09	53.94	53.61	54.33	55.73	60.0
	- Dịch vụ	%	29.00	26.74	25.75	25.97	27.40	27.37	27.22	27.5
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	6.50	5.91	6.57	6.19	5.94	5.69	5.13	4.5
4	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn	Tỷ đồng	435,000	636,304	90,291	114,382	127,292	138,063	166,276	1,100,000
	Tỷ lệ so với GRDP	%		47.6%	43.0%	47.5%	47.9%	47.2%	50.7%	47.6%
5	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	41,200	45,594	8,247.2	9,142.5	5,817.9	10,418.7	11,967.8	82,731.0
	Tốc độ tăng	%		14.15	33.6	10.9	(36.4)	79.1	14.9	11.00
6	Dân số	1.000 người	3,208		3,158.4	3,169.4	3,183.3	3,208.5	3,228.0	3,325
7	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng/năm	106		66.4	76.0	83.4	91.2	101.7	180.0
8	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	70		69.9	71.0	72.2	73.5	74.6	80
9	Tỷ lệ hộ nghèo	%			1.66	1.85	1.24	1.02	1.11	<0,5
10	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	100		100	100	100	100	100	
11	Số xã đạt chuẩn NTM (lũy kế)	Xã			76	108	129	154		
12	Y tế									
	Số bác sĩ trên 1 vạn dân	Bác sĩ			10	10	11	11	11	15
	Số giường bệnh trên 1 vạn dân	Giường			41	42	42	43	41	43

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 2021-2025; DỰ KIẾN KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Nghị quyết số 822/NQ-HĐND ngày 31/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Dvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Thực hiện giai đoạn 2021-2025					Kế hoạch giai đoạn 2026-2030	
			Tổng giai đoạn	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		Năm 2025
<i>a</i>	<i>b</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
A	TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GRDP) THEO GIÁ HIỆN HÀNH	997,537,000	1,337,000,537	209,790,141	240,785,064	265,539,460	292,602,399	328,283,473	2,310,924,370
B	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	160,245,660	277,429,630	31,792,557	66,673,680	43,731,897	53,109,496	82,122,000	426,317,010
	<i>Tốc độ tăng thu NSNN trên địa bàn (%)</i>		<i>145.7%</i>	<i>24.6%</i>	<i>109.7%</i>	<i>-34.4%</i>	<i>21.4%</i>	<i>54.6%</i>	<i>53.7%</i>
	<i>Tỷ lệ thu NSNN trên địa bàn so với GRDP (%)</i>		<i>20.8%</i>	<i>15.2%</i>	<i>27.7%</i>	<i>16.5%</i>	<i>18.2%</i>	<i>25.0%</i>	<i>18.4%</i>
	<i>Tỷ lệ thu từ thuế, phí so với GRDP (%)</i>		<i>9.7%</i>	<i>8.6%</i>	<i>8.7%</i>	<i>10.7%</i>	<i>10.3%</i>	<i>10.1%</i>	<i>8.3%</i>
I	Thu nội địa	134,061,300	246,868,342	25,981,443	58,859,829	38,565,455	47,461,615	76,000,000	390,800,000
	<i>Tốc độ tăng thu (%)</i>		<i>176.8%</i>	<i>18.0%</i>	<i>126.5%</i>	<i>-34.5%</i>	<i>23.1%</i>	<i>60.1%</i>	<i>58.3%</i>
	<i>Tốc độ tăng thu nội địa không bao gồm tiền SD đất (%)</i>		<i>16.3%</i>	<i>16.3%</i>	<i>15.4%</i>	<i>36.4%</i>	<i>5.6%</i>	<i>-2.6%</i>	<i>46.4%</i>
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)</i>		<i>89.0%</i>	<i>81.7%</i>	<i>88.3%</i>	<i>88.2%</i>	<i>89.4%</i>	<i>92.5%</i>	<i>86%</i>
	<i>Trong đó: Thu tiền sử dụng đất</i>	<i>54,317,200</i>	<i>116,526,049</i>	<i>7,917,621</i>	<i>38,022,831</i>	<i>10,147,199</i>	<i>17,438,398</i>	<i>43,000,000</i>	<i>200,000,000</i>
	<i>Thu xổ số kiến thiết</i>	<i>396,000</i>	<i>473,460</i>	<i>88,071</i>	<i>110,969</i>	<i>109,353</i>	<i>81,068</i>	<i>84,000</i>	<i>528,000</i>
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	26,184,360	30,561,288	5,811,114	7,813,851	5,166,442	5,647,881	6,122,000	35,517,010
	<i>Tốc độ tăng thu (%)</i>		<i>28.9%</i>	<i>28.6%</i>	<i>34.5%</i>	<i>-33.9%</i>	<i>9.3%</i>	<i>8.4%</i>	<i>16.2%</i>
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)</i>		<i>11.0%</i>	<i>18.3%</i>	<i>11.7%</i>	<i>11.8%</i>	<i>10.6%</i>	<i>7.5%</i>	<i>13.7%</i>
C	TỔNG THU NSDP (I+II+ thu)	164,760,278	461,870,448	38,669,388	79,023,996	94,543,194	114,509,344	135,124,525	412,023,090
	<i>Tốc độ tăng thu NSDP (%)</i>		<i>244.5%</i>	<i>12.5%</i>	<i>104.4%</i>	<i>19.6%</i>	<i>21.1%</i>	<i>18.0%</i>	<i>-10.8%</i>
	<i>Tỷ lệ thu NSDP so với GRDP (%)</i>		<i>34.5%</i>	<i>18.4%</i>	<i>32.8%</i>	<i>35.6%</i>	<i>39.1%</i>	<i>41.2%</i>	<i>11.21%</i>
I	Thu NSDP (nội địa) được hưởng theo phân cấp	121,640,610	239,626,112	23,235,189	57,128,247	37,583,418	46,443,109	75,236,150	319,539,100
	<i>Tốc độ tăng (%)</i>		<i>194.9%</i>	<i>22.4%</i>	<i>145.9%</i>	<i>-34.2%</i>	<i>23.6%</i>	<i>62.0%</i>	<i>33.3%</i>
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)</i>		<i>51.9%</i>	<i>60.1%</i>	<i>72.3%</i>	<i>39.8%</i>	<i>40.6%</i>	<i>55.7%</i>	<i>77.6%</i>
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	42,658,918	53,639,065	8,835,475	10,042,670	10,047,803	13,520,507	11,192,611	92,483,990
	<i>Tốc độ tăng (%)</i>		<i>41.2%</i>	<i>2.9%</i>	<i>13.7%</i>	<i>0.1%</i>	<i>34.6%</i>	<i>-17.2%</i>	<i>72.4%</i>
	<i>Tỷ trọng trong thu NSDP (%)</i>		<i>11.6%</i>	<i>22.8%</i>	<i>12.7%</i>	<i>10.6%</i>	<i>11.8%</i>	<i>8.3%</i>	<i>22.4%</i>
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	30,698,470	28,738,032	5,617,514	6,478,011	5,177,729	6,304,419	5,160,359	35,801,795
-	Thu bổ sung có mục tiêu, BS các CTMTQG, khác	11,960,448	24,901,033	3,217,961	3,564,659	4,870,074	7,216,088	6,032,252	56,682,195
D	TỔNG CHI NSDP	165,334,881	325,341,668	35,676,250	49,953,004	68,969,721	91,700,375	79,042,318	414,027,690
	<i>Tốc độ tăng chi NSDP (%)</i>		<i>158.1%</i>	<i>10.8%</i>	<i>40.0%</i>	<i>38.1%</i>	<i>33.0%</i>	<i>-13.8%</i>	<i>27.3%</i>

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Thực hiện giai đoạn 2021-2025					Kế hoạch giai đoạn 2026-2030	
			Tổng giai đoạn	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		Năm 2025
a	b	l	2	3	4	5	6	7	8
	Tỷ lệ chi NSDP so với GRDP (%)		24.3%	17.0%	20.7%	26.0%	31.3%	24.1%	17.9%
I	Chi đầu tư phát triển	71,805,524	123,412,277	11,537,952	15,349,020	21,307,952	24,942,168	50,275,185	200,000,000
	Tốc độ tăng (%)		175.1%	-0.7%	33.0%	38.8%	17.1%	101.6%	62.1%
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)		37.9%	32.3%	30.7%	30.9%	27.2%	63.6%	48.3%
II	Chi thường xuyên	91,885,915	94,268,092	15,114,865	16,460,428	17,816,645	21,031,052	23,845,102	184,658,781
	Tốc độ tăng (%)		34.6%	-3.5%	8.9%	8.2%	18.0%	13.4%	95.9%
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)		29.0%	42.4%	33.0%	25.8%	22.9%	30.2%	44.6%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền ĐP vay	83,698	24,166	4,679	4,788	4,691	5,062	4,947	183,482
	Tốc độ tăng (%)		-40.8%	40.4%	2.3%	-2.0%	7.9%	-2.3%	659.3%
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)		0.01%	0.01%	0.01%	0.01%	0.01%	0.01%	0.04%
E	BỘI THU (+)/BỘI CHI(-) NSDP								
-	Bội thu NSDP	128,900							23,900
-	Bội chi NSDP	568,103							2,028,500
G	TỔNG MỨC VAY, TRẢ NỢ CỦA NSDP								
I	Hạn mức dư nợ vay tối đa của NSDP	25,653,703	60,386,026	6,098,551	16,113,891	10,340,368	12,785,987	15,047,230	213,948,230
II	Mức dư nợ đầu kỳ (năm)	2,502,533	4,369,772	551,554	591,049	532,659	483,063	423,109	407,188
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)		7.2%	9.0%	3.7%	5.2%	3.8%	2.8%	0.2%
	Tỷ lệ dư nợ đầu kỳ (năm) so với GRDP (%)		0.3%	0.3%	0.2%	0.2%	0.2%	0.1%	0.0%
III	Trả nợ gốc vay trong kỳ (năm)	380,294	367,498	112,256	64,991	63,189	63,318	63,744	242,212
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc								
-	Từ nguồn bội thu, bội chi NSDP; tăng thu, tiết kiệm chi; kết dư ngân sách cấp tỉnh		157,389	33,603	40,858	39,056	21,723	22,149	
-	Từ nguồn khác		210,109	78,653	24,133	24,133	41,595	41,595	
IV	Tổng số vay trong kỳ (năm)	658,803	79,355	19,033	3,964	12,086	1,443	42,829	2,028,500
-	Vay để bù đắp bội chi								
-	Vay để trả nợ gốc								
-	Vay để chi ĐTPT								0
V	Mức dư nợ cuối kỳ (năm)	2,756,242	2,296,904	450,695	532,850	483,063	423,109	407,188	2,193,476
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)		3.8%	7.4%	3.3%	4.7%	3.3%	2.7%	1.0%
	Tỷ lệ dư nợ cuối kỳ (năm) so với GRDP (%)		0.2%	0.2%	0.2%	0.2%	0.1%	0.1%	0.1%